TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 75/2018/ HNGĐ-ST.
Ngày: 14/9/2018
" V/v Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MT

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Linh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Dương Sinh Huy**

2/ Ông **Nguyễn Thành Long**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Lê Thị Thanh Thủy** – Là Thư Ký Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện MT không tham gia phiên tòa.*

Ngày 14 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở TAND huyện MT xét xử công khai vụ án thụ lý số: 224/2018/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2018,về việc tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: 16A/1, ấp LQ, xã TĐ, huyện LH, tỉnh Vĩnh Long

2. Bị đơn: Ông **Khương Trịnh T**, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp LH, xã LM, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Khương Trịnh T kết hôn vào năm 1994, theo phong tục tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung. Đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây cải, bất đồng quan điểm. Gia đình cha, mẹ hai bên đã hòa giải khuyên can nhiều lần nhưng chị L và anh T không thể đoàn tụ được. Từ tháng 02 năm 1999 bà L và ông T đã sống ly thân đến nay, mỗi người có cuộc sống riêng không ai quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa.

Nay bà L nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng giữa bà với ông Khương Trịnh T.

Về con chung: có một con chung tên Khương Nguyễn Kinh L1, sinh năm: 1996, đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ phải thu, phải trả: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2018 bị đơn ông Khương Trịnh T trình bày: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ phải thu phải trả, bà Nguyễn Thị L trình bày là đúng. Do vợ chồng thường xuyên xảy ra mẫu thuẫn, không hợp nhau, nay bà L yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L, thì ông T đồng ý.

Về con chung: đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà bà L trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Khương Trịnh T. Về tài sản chung, nợ phải thu, phải trả: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà ông Khương Trịnh T trình bày: Đồng ý theo yêu cầu của bà L, đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị L và ông Khương Trịnh T về sống chung như vợ chồng vào năm 1994, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ giữa bà L và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Hiện nay bà L và ông T đã không còn tình cảm với nhau, không thể đoàn tụ để tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, bà L và ông T đã ly thân từ năm 1999 đến nay. Do bà L và ông T chưa đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông T theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: đã thành niên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà L, ông T không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 266; 267 của Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị L và ông Khương Trịnh T.

2/ Về con chung: Đã Thành niên không yêu cầu, nên không xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên không xem xét.

4/ Án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MT, theo biên lai thu số 0006605 ngày 01/8/2018, bà L không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5/ Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
-VKSND huyện MT;
-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-THADS huyện MT;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Đã ký

Huỳnh Thị Linh

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Ngày 14 tháng 9 năm 2018

Tại: Trụ sở Tòa án nhân dân huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Linh

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông Dương Sinh Huy

2.Ông Nguyễn Thành Long

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số: 224/2018/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 8 năm 2018 về **Tranh chấp xin ly hôn** giữa:

3.Nguyên đơn: BàNguyễn Thị L, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: 16A/1, ấp Long Quới, xã Thanh Đức, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long

4. Bị đơn: Ông **Khương Trịnh T**, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp Long Hòa 2, xã Long Mỹ, huyện MT, tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU[(9)]

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 266; 267 của Luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Liễu và ông Khương Trịnh T.

2/ Về con chung: Đã Thành niên không yêu cầu, nên không xem xét.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên không xem xét.

4/ Án phí: Bà Nguyễn Thị Liễu phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Liễu đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MT, theo biên lai thu số 0006605 ngày 01/8/2018, bà Liễu không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15(Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Kết quả biểu quyết 3/3.

Nghị án kết thúc cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Linh

Dương Sinh Huy Nguyễn Thành Long